

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bát Hùng	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc cam kết:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Số: 055/2020/BCKT-PB.00171

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2019	Đơn vị tính: VND 01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		168.573.251.231	120.702.895.982
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	104.613.112	101.048.075
1. Tiền		111		104.613.112	101.048.075
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn		130		167.536.803.849	120.304.541.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.3	40.818.627.126	42.497.909.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	5.4	11.364.780.380	11.521.857.023
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	5.5	114.959.941.081	65.069.323.681
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	5.6	393.455.262	1.215.451.013
IV/ Hàng tồn kho		140	5.7	929.908.011	297.306.381
1. Hàng tồn kho		141		929.908.011	297.306.381
V/ Tài sản ngắn hạn khác		150		1.926.259	-
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	5.13	1.926.259	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN		200		221.370.015.814	248.552.332.353
I/ Các khoản phải thu dài hạn		210		6.066.237.171	8.140.179.643
1. Phải thu dài hạn khác		216	5.6	6.066.237.171	8.140.179.643
II/ Tài sản cố định		220		189.254.010.405	216.849.067.968
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.9	188.131.711.186	215.139.889.341
- Nguyên giá		222		406.788.722.657	406.788.722.657
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(218.657.011.471)	(191.648.833.316)
2. Tài sản cố định vô hình		227	5.9	1.122.299.219	1.709.178.627
- Nguyên giá		228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(2.602.470.376)	(2.015.590.968)
III/ Bất động sản đầu tư		230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn		240		22.160.909	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		22.160.909	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn		250		15.627.000.000	15.627.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		251	5.2	15.627.000.000	15.627.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác		260		10.400.607.329	7.936.084.742
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	5.8	10.400.607.329	7.936.084.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		389.943.267.045	369.255.228.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		123.002.801.441	104.914.045.145
I/ Nợ ngắn hạn	310		112.946.323.681	76.325.967.385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	37.625.111.934	38.524.594.733
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.183.102.392	6.935.481.505
3. Phải trả người lao động	314		1.148.308.210	1.047.029.896
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	37.219.879.632	43.800.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	18.531.600.000	18.531.600.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.728.492.492	3.733.632.230
II/ Nợ dài hạn	330		10.056.477.760	28.588.077.760
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.12	774.542.745	774.542.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	9.281.935.015	27.813.535.015
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.940.465.604	264.341.183.190
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.15	266.940.465.604	264.341.183.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.673.747.958	57.074.465.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.913.405.282	9.474.996.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.760.342.676	47.599.468.818
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		389.943.267.045	369.255.228.335



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Na

Lâm Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	92.925.887.276	102.731.691.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.925.887.276	102.731.691.274
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	43.309.136.792	44.586.570.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.616.750.484	58.145.121.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.240.769.117	4.669.600.660
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.940.184.419	5.875.234.796
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.940.184.419	5.824.265.438
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.530.409.181	7.364.463.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.386.926.001	49.575.023.407
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	5.730.938.223
12. Chi phí khác	32	6.7	1.371.138.157	4.283.879.864
13. Lợi nhuận khác	40		(1.371.138.157)	1.447.058.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.015.787.844	51.022.081.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.255.445.168	3.422.612.948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.760.342.676	47.599.468.818

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Na

Lâm Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	104.086.317.611	117.992.967.790
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(14.567.256.786)	(19.814.618.702)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.863.672.867)	(5.334.200.688)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.940.184.419)	(5.881.763.577)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(2.846.477.337)	(2.506.737.200)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.413.860.423	3.944.491.396
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.075.412.396)	(18.591.319.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.207.174.229	69.808.819.664
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.160.909)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.430.000.000)	(83.510.172.476)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	33.411.603.995	88.705.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.368.547.722	4.610.642.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.672.009.192)	9.805.469.971
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.531.600.000)	(18.531.600.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73.476.381.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.531.600.000)	(92.007.981.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.565.037	(12.393.691.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101.048.075	12.494.739.840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.613.112	101.048.075



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Na

Lâm Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.6 Cấu trúc công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và phân phối điện

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Đối với tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sản xuất bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 - 15 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Do công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi là 10% (áp dụng trong 15 năm kể từ năm 2009), miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2019 là năm thứ 7 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	20.793.254	38.440.078
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.819.858	62.607.997
Cộng	104.613.112	101.048.075

5.2 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Giá trị VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	15.270.000.000	15.270.000.000	15.270.000.000	15.270.000.000
Cộng	15.270.000.000	15.270.000.000	15.270.000.000	15.270.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	173.595.558	-	411.736.992	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	173.595.558	-	411.736.992	-
Các bên khác	40.645.031.568	-	42.086.172.817	-
Công ty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ (i)	31.377.550.159	-	31.377.550.159	-
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	8.117.957.888	-	9.788.878.596	-
Các đối tượng khác	1.149.523.521	-	919.744.062	-
Cộng	40.818.627.126	-	42.497.909.809	-

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ về tiền chia sẻ đường dây 110kV Trường Bành theo Hợp đồng số 22/2016/HĐ-HTĐT giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong, Công ty Cổ phần Za Hưng, Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ và Công ty Cổ phần Prime Quế Phong. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ này sẽ được thu hồi trong năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	11.364.780.380	-	11.521.857.023	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng HEC	1.732.265.043	-	1.732.265.043	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	-	2.431.645.403	-
Công ty TNHH Thương mại Cơ điện và Xây dựng CMEC	-	-	1.313.564.168	-
Trả trước cho người bán khác	7.200.869.934	-	6.044.382.409	-
Cộng	11.364.780.380	-	11.521.857.023	-

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các bên liên quan			65.069.323.681	
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn (i)	114.959.941.081	-	65.069.323.681	-
Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	114.959.941.081	-	65.069.323.681	-

(i) Theo hợp đồng cho vay ngày 01/01/2019, thời hạn cho vay đến hết 31/12/2019, lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay, hình thức bảo đảm: tín chấp.

5.6 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	393.455.262	-	1.215.451.013	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	970.193.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	357.646.615	-	209.449.366	-
Đối tượng khác	35.808.647	-	35.808.647	-
Cộng	393.455.262	-	1.215.451.013	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	4.825.510.892	-	7.137.863.892	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	4.825.510.892	-	7.137.863.892	-
Các bên khác	1.240.726.279	-	1.002.315.751	-
Ký quỹ, ký cược (*)	1.240.726.279	-	1.002.315.751	-
Cộng	6.066.237.171	-	8.140.179.643	-

(i) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	899.494.830	-	266.893.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.413.181	-	30.413.181	-
Cộng	929.908.011	-	297.306.381	-

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.298.485	132.634.094
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	10.283.328.428	7.727.975.516
Chi phí khác	68.980.416	75.475.132
Cộng	10.400.607.329	7.936.084.742

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định

5.9.1 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	289.550.485.368	115.713.076.380	1.404.342.727	120.818.182	406.788.722.657
Số dư tại 31/12/2019	289.550.485.368	115.713.076.380	1.404.342.727	120.818.182	406.788.722.657
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	127.026.218.435	63.746.499.386	755.297.313	120.818.182	191.648.833.316
Khấu hao trong năm	18.859.714.569	7.941.381.558	207.082.028		27.008.178.155
Số dư tại 31/12/2019	145.885.933.004	71.687.880.944	962.379.341	120.818.182	218.657.011.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	162.524.266.933	51.966.576.994	649.045.414	-	215.139.889.341
Số dư tại 31/12/2019	143.664.552.364	44.025.195.436	441.963.386	-	188.131.711.186

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 176.856.541.116 VND, tại 01/01/2019 là 201.774.665.949 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là: 2.148.633.628 VND, tại 01/01/2019 là 1.839.542.719 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư tại 31/12/2019	<u>1.924.000.000</u>	<u>173.000.000</u>	<u>1.627.769.595</u>	<u>3.724.769.595</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2019	825.234.970	173.000.000	1.017.355.998	2.015.590.968
Khấu hao trong năm	315.584.475	-	271.294.933	586.879.408
Số dư tại 31/12/2019	<u>1.140.819.445</u>	<u>173.000.000</u>	<u>1.288.650.931</u>	<u>2.602.470.376</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	1.098.765.030	-	610.413.597	1.709.178.627
Số dư tại 31/12/2019	<u>783.180.555</u>	<u>-</u>	<u>339.118.664</u>	<u>1.122.299.219</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 278.000.000 VND, tại 01/01/2019 là 173.000.000 VND.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	703.942.519	703.942.519	1.131.498.039	1.131.498.039
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	615.111.029	615.111.029	835.440.639	835.440.639
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	88.831.490	88.831.490	296.057.400	296.057.400
Các bên khác	36.921.169.415	36.921.169.415	37.393.096.694	37.393.096.694
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528
Các đối tượng khác	31.330.839.024	31.330.839.024	31.802.766.303	31.802.766.303
Cộng	<u>37.625.111.934</u>	<u>37.625.111.934</u>	<u>38.524.594.733</u>	<u>38.524.594.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	37.219.879.632	37.219.879.632	43.800.000	43.800.000
Cổ tức phải trả	37.166.200.000	37.166.200.000	-	-
Phải trả khác	53.679.632	53.679.632	43.800.000	43.800.000
Cộng	37.219.879.632	37.219.879.632	43.800.000	43.800.000

5.12 Chi phí phải trả

5.12.1 Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu	7.509.829.021	7.509.829.021
Cộng	7.509.829.021	7.509.829.021

5.12.2 Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Căng	774.542.745	774.542.745
Cộng	774.542.745	774.542.745

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.099.614.114	8.885.724.482	9.156.719.734	-	828.618.862
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	244.877.994	244.877.994	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.255.445.168	2.846.477.337	3.255.445.168	-	2.846.477.337
Thuế thu nhập cá nhân	1.926.259	-	924.982.432	-	-	923.056.173
Thuế tài nguyên	-	828.043.110	5.318.095.766	5.103.284.743	-	1.042.854.133
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	36.889.000	36.889.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	2.319.266.750	1.024.791.750	-	1.294.475.000
Cộng	1.926.259	5.183.102.392	20.579.313.761	18.825.008.389	-	6.935.481.505

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000
Cộng	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
Bản Đồn Cốc, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	9.281.935.015	9.281.935.015	-	18.531.600.000	27.813.535.015	27.813.535.015
Cộng	9.281.935.015	9.281.935.015	-	18.531.600.000	27.813.535.015	27.813.535.015

(i) Hợp đồng tín dụng số 0173/2016/HETD-DN ngày 27/05/2016:

- Số tiền vay tối đa: 100.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 31/05/2016;
- Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Mục đích vay: Thanh toán cho nhà thầu, bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định nhà máy Thủy điện Bản Cốc;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp toàn bộ bất động sản và máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong, Nghệ An;
- Số tiền đã giải ngân: 92.300.535.015 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15 Vốn chủ sở hữu Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	185.831.000.000		20.924.187.646	48.282.410.191	511.530.000		255.549.127.837
Lãi trong năm trước	-		-	47.599.468.818	-		47.599.468.818
Phân phối lợi nhuận năm trước	-		-	(38.807.413.465)	-		(38.807.413.465)
Số dư tại 31/12/2018	185.831.000.000		20.924.187.646	57.074.465.544	511.530.000		264.341.183.190
Số dư tại 01/01/2019	185.831.000.000		20.924.187.646	57.074.465.544	511.530.000		264.341.183.190
Lãi trong năm nay	-		-	41.760.342.676	-		41.760.342.676
Phân phối lợi nhuận năm nay (i)	-		-	(39.161.060.262)	-		(39.161.060.262)
Số dư tại 31/12/2019	185.831.000.000		20.924.187.646	59.673.747.958	511.530.000		266.940.465.604

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 04 năm 2019.

	Năm 2018
	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.994.860.262
Chia cổ tức	37.166.200.000
Cộng	39.161.060.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	15.893.007	158.930.070.000	85,52%	15.893.007	158.930.070.000	85,52%
Bà Trần Thị Thu Hương	-	-	0,00%	1.295.500	12.955.000.000	6,97%
Ông Lê Thái Hưng	1.333.500	13.335.000.000	7,18%	38.000	380.000.000	0,20%
Các cổ đông khác	1.356.593	13.565.930.000	7,30%	1.356.593	13.565.930.000	7,30%
Cộng	18.583.100	185.831.000.000	100,00%	18.583.100	185.831.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán, truyền tải, quản lý đường dây	92.925.887.276	102.731.691.274
Cộng	92.925.887.276	102.731.691.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	716.492.955	929.113.206
Cộng	716.492.955	929.113.206

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán, truyền tải, quản lý đường dây	43.309.136.792	44.586.570.061
Cộng	43.309.136.792	44.586.570.061

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.240.769.117	4.635.079.747
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	34.520.913
Cộng	6.240.769.117	4.669.600.660

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.940.184.419	5.824.265.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	50.969.358
Cộng	3.940.184.419	5.875.234.796

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.408.835.906	2.354.825.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.016.553.192	1.025.359.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.945.790.113
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.105.020.083	38.488.659
Cộng	5.530.409.181	7.364.463.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải	-	5.321.654.831
Các khoản khác	-	409.283.392
Cộng	-	5.730.938.223

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí tư vấn bán quyền giảm phát thải	-	1.612.070.278
Các khoản phạt	27.663.391	85.720.049
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	1.012.313.103	2.464.480.931
Các khoản khác	331.161.663	121.608.606
Cộng	1.371.138.157	4.283.879.864

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.015.787.844	51.022.081.766
Hoạt động được ưu đãi thuế	39.787.441.830	48.774.435.484
Hoạt động kinh doanh khác	5.228.346.014	2.247.646.282
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.371.138.157	2.671.809.586
Hoạt động được ưu đãi thuế	358.825.054	-
Các khoản điều chỉnh tăng	358.825.054	-
Hoạt động khác	1.012.313.103	2.671.809.586
Các khoản điều chỉnh tăng	1.012.313.103	2.671.809.586
Thu nhập tính thuế TNDN	46.386.926.001	53.693.891.352
Hoạt động được ưu đãi thuế	40.146.266.884	48.774.435.484
Hoạt động kinh doanh khác	6.240.659.117	4.919.455.868
Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	5.262.758.512	5.861.334.722
Hoạt động được ưu đãi thuế	4.014.626.688	4.877.443.548
Hoạt động kinh doanh khác	1.248.131.823	983.891.174
Thuế TNDN được miễn, giảm	2.007.313.344	2.438.721.774
Hoạt động được ưu đãi thuế	2.007.313.344	2.438.721.774
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.255.445.168	3.422.612.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.981.952.837	2.164.911.551
Chi phí nhân công	5.411.981.944	6.305.299.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.582.744.460	27.641.138.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	428.618.739	5.622.963.167
Chi phí khác bằng tiền	4.473.371.128	1.826.067.788
Cộng	38.878.669.108	43.560.380.936

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	18.531.600.000	9.281.935.015	-	27.813.535.015
Phải trả người bán	37.625.111.934	-	-	37.625.111.934
Chi phí phải trả	7.509.829.021	774.542.745	-	8.284.371.766
Phải trả khác	37.219.879.632	-	-	37.219.879.632
Cộng	100.886.420.587	10.056.477.760	-	110.942.898.347
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	18.531.600.000	27.813.535.015	-	46.345.135.015
Phải trả người bán	38.524.594.733	-	-	38.524.594.733
Chi phí phải trả	7.509.829.021	774.542.745	-	8.284.371.766
Phải trả khác	43.800.000	-	-	43.800.000
Cộng	64.609.823.754	28.588.077.760	-	93.197.901.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.613.112	101.048.075	104.613.112	101.048.075
Phải thu khách hàng	40.818.627.126	42.497.909.809	40.818.627.126	42.497.909.809
Phải thu về cho vay	114.959.941.081	65.069.323.681	114.959.941.081	65.069.323.681
Phải thu khác	6.459.692.433	9.355.630.656	6.459.692.433	9.355.630.656
Đầu tư tài chính	15.627.000.000	15.627.000.000	15.627.000.000	15.627.000.000
	177.969.873.752	132.650.912.221	177.969.873.752	132.650.912.221
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	27.813.535.015	46.345.135.015	27.813.535.015	46.345.135.015
Phải trả người bán	37.625.001.834	38.524.594.733	37.625.001.834	38.524.594.733
Chi phí phải trả	8.284.371.766	8.284.371.766	8.284.371.766	8.284.371.766
Phải trả khác	37.219.879.632	43.800.000	37.219.879.632	43.800.000
	110.942.788.247	93.197.901.514	110.942.788.247	93.197.901.514

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính riêng:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Công ty con
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

8.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	720.000.000	798.000.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Thuê cung cấp dịch vụ	1.795.107.384	2.627.590.829
Lãi cho vay	6.239.617.400	4.510.172.476
Cho vay	81.430.000.000	79.000.000.000
Thu tiền cho vay	37.779.000.000	88.705.000.000
Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	2.194.947.733	2.626.208.869
Bù trừ công nợ		3.115.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.026.283.684	800.000.000
Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.650.000.000	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	337.647.000	-
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong		
Thu tiền mua hàng	-	47.831.718
Mua hàng hóa	-	19.239.000
Thanh toán tiền mua hàng	-	19.239.000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn		
Mua vật tư	589.879.430	723.082.286
Thanh toán công nợ	856.093.283	427.024.886

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.3, 5.4, 5.6, 5.10, 5.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Na

Lâm Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na
Người lập biểu